

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Kịch bản nguồn nước
trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng mùa cạn năm 2026

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước;

Trên cơ sở các thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa trên phạm vi toàn quốc của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng mùa cạn năm 2026, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu công bố: phục vụ công tác điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng nước xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 1, 5, 6 Điều 35 của Luật Tài nguyên nước năm 2023; khoản 2 Điều 43 và khoản 2, 3, 4, 5 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Nội dung của Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Kỳ công bố Kịch bản nguồn nước trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01/2026 đến tháng 6/2026).

(Chi tiết Kịch bản nguồn nước kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện

1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và Thái Nguyên trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng.

3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các Cục: Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y; Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam và Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia căn cứ Kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng, thủy văn tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai kịch bản nguồn nước đã công bố.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn chỉ đạo việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

c) Văn phòng Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng và Thái Nguyên chỉ đạo việc đăng tải Kịch bản nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Tổng giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP. Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, VHTT&DL;
- UBND các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và Thái Nguyên;
- Các Sở: NN&MT, CT, XD, VHTT&DL các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và Thái Nguyên;
- Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam, NSMO;
- Báo NN&MT;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG BẮNG GIANG - KỲ CÙNG MÙA CẠN NĂM 2026

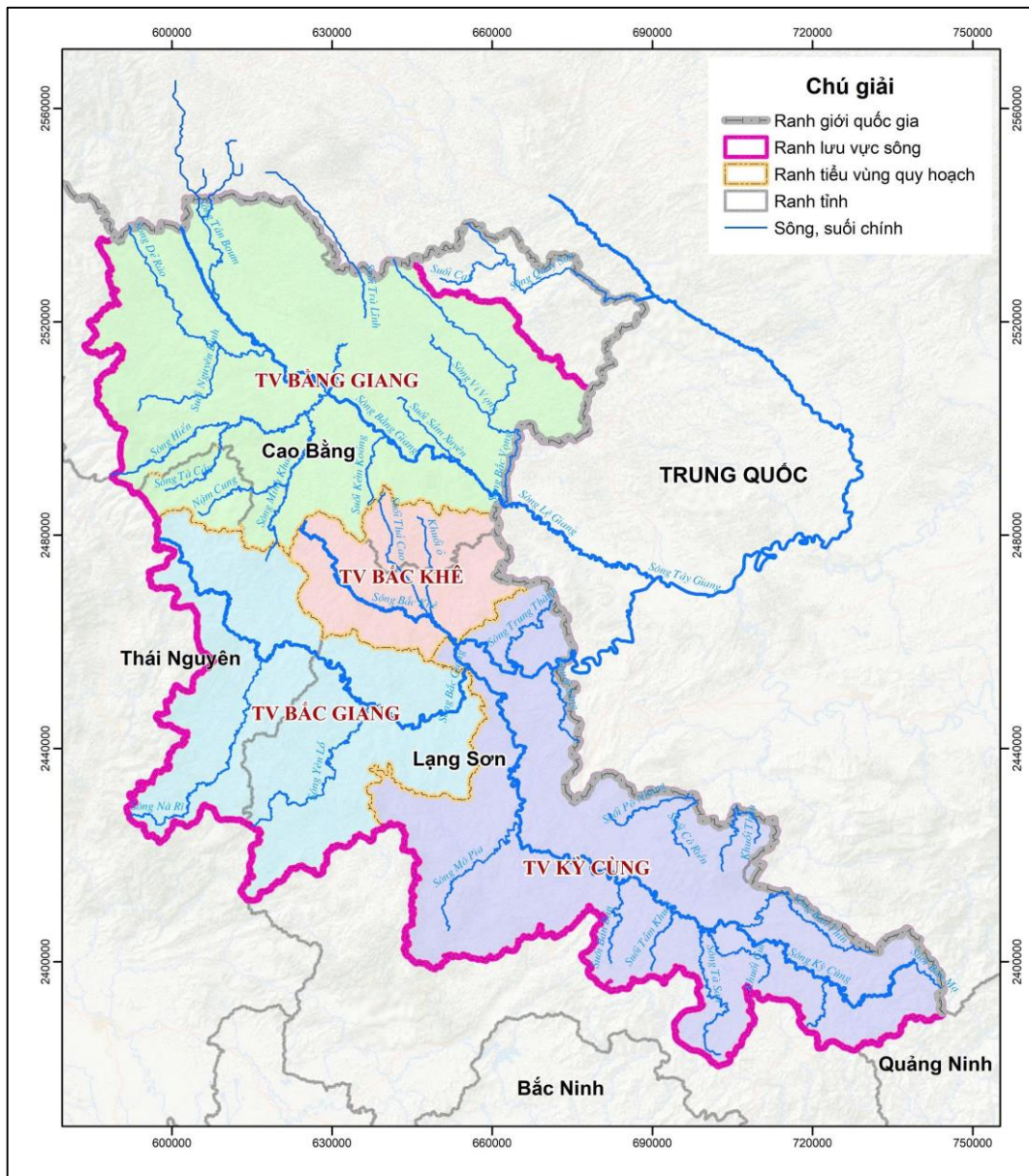
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Kịch bản nguồn nước (KBNN) trên lưu vực sông (LVS) Bằng Giang - Kỳ Cùng mùa cạn năm 2026 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị định số 53/2024/NĐ - CP; Nghị định số 23/2026/NĐ-CP; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng hợp LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹; hiện trạng nguồn nước, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nhận định xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, mực nước trong các tầng chứa nước và thông tin, số liệu do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, quan trọng trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng cung cấp.

Phạm vi xây dựng KBNN trên toàn bộ LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng thuộc lãnh thổ Việt Nam được phân chia thành 04 (bốn) tiểu LVS, gồm: Bằng Giang; Bắc Khê; Bắc Giang và Kỳ Cùng² (Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo KBNN).

¹ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 và Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 23/11/2021.

² Theo Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng KBNN trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng

Kỳ công bố KBNN được tính toán, đánh giá trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01-6/2026).

Nội dung KBNN thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, gồm những nội dung chính sau:

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC

1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt

Tổng lượng mưa (TLM) từ tháng 6-12/2025 trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng phổ biến cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN³). Các tháng 6, 7, 11 và tháng 12/2025 cục bộ tại một số nơi có TLM thấp hơn so với TBNN. Các tháng 9, 10/2025, TLM phổ biến cao hơn TBNN từ 1,5 đến 3,5 lần, riêng tại trạm Đình Lập (Lạng Sơn) có TLM tháng 10 cao hơn 4 lần so với TBNN cùng thời kỳ.

³ TBNN tính từ năm 1991 đến năm 2020.

Dòng chảy trung bình từ tháng 6-12/2025 trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng phổ biến ở mức cao hơn trung bình thời kỳ (TBTk⁴) và có sự dao động giữa các tháng, cụ thể đối với các tiểu LVS như sau:

- Tiểu LVS Bằng Giang: dòng chảy trung bình từ tháng 6-12/2025 cao hơn TBTk khoảng 1,2 lần. Riêng tháng 8/2025 thấp hơn TBTk khoảng 17%, tháng 10/2025 cao hơn TBTk khoảng 4,9 lần.

- Tiểu LVS Kỳ Cùng: dòng chảy trung bình từ tháng 6-12/2025 cao hơn TBTk khoảng 1,9 lần. Riêng tháng 8/2025 cao hơn TBTk khoảng 27%, tháng 10/2025 cao hơn TBTk khoảng 2,8 lần.

- Tiểu LVS Bắc Giang và Bắc Khê: dòng chảy trung bình từ tháng 6-12/2025 cao hơn TBTk khoảng 1,3 lần. Riêng các tháng 8, 9 cao hơn TBTk khoảng 4%, tháng 10/2025 cao hơn TBTk khoảng 4,9 lần.

2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất

Trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng có các tầng chứa nước (TCN) lỗ hổng trong trầm tích bờ rời hệ Đệ tứ không phân chia (q), chủ yếu ở tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn với diện tích khoảng 58km²; các TCN khe nứt và karst trong trầm tích carbonat phân bố rộng với diện tích khoảng 10.731 km², có khả năng chứa nước tốt và đang được khai thác chủ yếu tại tiểu vùng LVS Kỳ Cùng (khoảng 78%).

Các thành tạo, phức hệ nghèo hoặc không chứa nước bao gồm các đá magma xâm nhập của các phức hệ Pia Ma, Ngân Sơn, Phia Bjoóc, Cao Bằng... phân bố chủ yếu ở khu vực phía Tây của tỉnh Cao Bằng thuộc tiểu LVS Bằng Giang, Bắc Giang với tổng diện tích khoảng 186 km².

Tổng trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng khoảng 1,13 tỷ m³/năm (tiểu LVS Bằng Giang: 0,45 tỷ m³/năm, tiểu LVS Bắc Khê: 0,03 tỷ m³/năm, tiểu LVS Bắc Giang: 0,28 tỷ m³/năm và tiểu LVS Kỳ Cùng: 0,37 tỷ m³/năm). Hiện đang khai thác khoảng 0,015 tỷ m³/năm (chiếm 1,3%), tập trung chủ yếu tại tiểu LVS Kỳ Cùng.

3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa

3.1. Đối với các hồ chứa thủy điện

Trên lưu vực hiện có 13 công trình thủy điện đã đi vào vận hành, với tổng công suất khoảng 117,9MW, hầu hết các công trình này có quy mô vừa và nhỏ, hoạt động theo chế độ điều tiết ngày đêm với tổng dung tích toàn bộ khoảng 95 triệu m³ và tổng dung tích hữu ích khoảng 21 triệu m³.

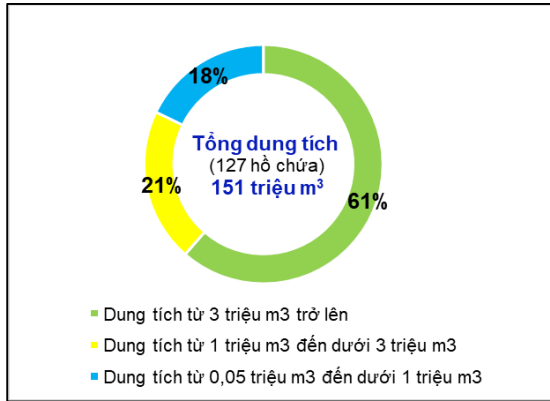
Trong năm 2025, về cơ bản, nguồn nước trên lưu vực đều đáp ứng cho nhu cầu phát điện theo thiết kế. Riêng công trình thủy điện Hòa Thuận đang tạm ngừng hoạt động do ảnh hưởng của bão số 10 (Bualoi) ngày 30/9/2025 và thủy điện Bắc

⁴ TBTk là thời kỳ các công trình khai thác, sử dụng nước đã vận hành (2015-2025)

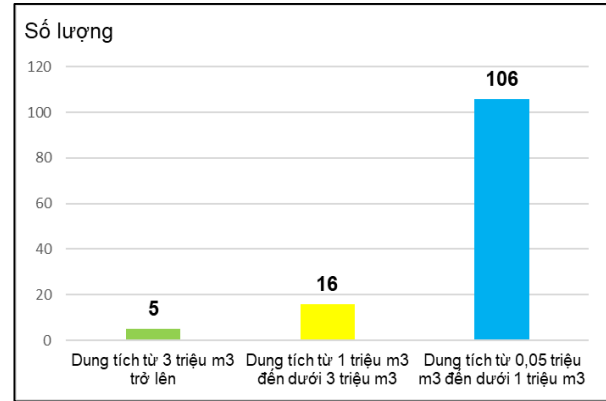
Khê 1 tạm ngừng hoạt động do ảnh hưởng của bão số 11 (MATMO) ngày 07/10/2025⁵.

3.2. Đối với các hồ chứa thủy lợi

Trên lưu vực hiện có **289** hồ, đập thủy lợi⁶ với tổng dung tích toàn bộ khoảng **153** triệu m³. Trong đó, có **127** hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 0,05 triệu m³ trở lên với tổng dung tích toàn bộ khoảng **151** triệu m³.



Hình 2. Phân bố tổng dung tích các hồ, đập thủy lợi theo quy mô từ 0,05 triệu m³ trở lên



Hình 3. Phân bố số công trình hồ, đập thủy lợi theo quy mô dung tích từ 0,05 triệu m³ trở lên

- Đối với nhóm hồ có dung tích từ 3 triệu m³ trở lên, bao gồm các hồ: Bản Lải, Nà Cáy, Tà Keo, Khuổi Khoán, Bản Viêt thuộc tiểu LVS Bằng Giang và tiểu LVS Kỳ Cùng. Tính đến ngày 01/01/2026, các hồ trên đã tích nước đạt trung bình **93%** dung tích thiết kế, cao hơn khoảng **23%** so với TBTK từ 2020 đến nay, cao hơn **14%** so với cùng kỳ năm 2025.

Bảng 1. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 3 triệu m³ trở lên

TT	Hồ chứa	Thuộc TLVS	MNDBT (m)	W ^{thiết kế} (tr. m ³)	H ^{hiện tại} (m)	W ^{hiện tại} (tr. m ³) 01/01/2026	Tỷ lệ % so với W ^{thiết kế}
1	Bản Lải	Kỳ Cùng	303,1	65,61 ⁷	302,0	59,25	90
2	Tà Keo	Kỳ Cùng	336,2	15,10	335,5	12,88	85
3	Nà Cáy	Kỳ Cùng	317,5	5,50	317,3	5,42	99
4	Khuổi Khoán	Bằng Giang	236,0	3,71	236	3,71	100
5	Bản Viêt	Bằng Giang	434,3	3,14	433	2,92	93
Tổng				93,06		84,18	93

- Đối với nhóm hồ có dung tích dưới 3 triệu m³: tính đến thời điểm đầu tháng 01/2026, các hồ trên đã tích nước đạt khoảng **90%**⁸.

⁵ Các công trình thủy điện Bắc Khê 1 và Thuận Hòa đang khắc phục sự cố do ảnh hưởng của bão số 11 (MATMO) ngày 07/10/2025.

⁶ Theo số liệu Thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường năm 2024 (có 70 hồ lớn, 46 hồ vừa và 173 hồ nhỏ).

⁷ Hồ Bản Lải chỉ xét dung tích đến MNDBT.

⁸ Số liệu các Bộ, ngành, địa phương cung cấp.

Bảng 2. Tổng hợp các hồ có dung tích dưới 3 triệu m³ theo tiểu LVS

TT	Tên tiểu LVS	Hồ 1 triệu m ³ ≤ W _{tb} < 3 triệu m ³		Hồ 0,05 triệu m ³ ≤ W _{tb} < 1 triệu m ³	
		Số lượng	Tổng W _{tb} (10 ⁶ m ³)	Số lượng	Tổng W _{tb} (10 ⁶ m ³)
1	Bằng Giang	5	9,4	12	3,3
2	Bắc Khê	2	3,47	11	4,87
3	Bắc Giang	1	1,89	30	6,14
4	Kỳ Cùng	8	16,38	53	12,34
	Tổng	16	31,14	106	26,65

II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC

1. Xu thế thời tiết

Hiện tượng ENSO đang trong trạng thái La Nina, dự báo trong 6 tháng tới, có khả năng chuyển dần và duy trì điều kiện trung tính với xác suất từ 60-75%, xác suất chuyển sang trạng thái La Nina ở mức từ 35-40% (từ tháng 01-3/2026) và dưới 15% (từ tháng 4-6/2026). Nhiệt độ trong mùa cạn năm 2026 phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

2. Xu thế diễn biến lượng mưa

TLM trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng từ tháng 01-6/2026 phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN. Trong đó, TLM các tháng 01, 3 và 4/2026 có xu thế thấp hơn TBNN, cụ thể: tại tiểu LVS Bằng Giang và Bắc Khê, các tháng 3, 4/2026 thấp hơn 2-9%; tại tiểu LVS Bắc Giang, các tháng 01, 3 và 4/2026 thấp hơn 3-13%; tại tiểu LVS Kỳ Cùng, tháng 3/2026 thấp hơn 4%. Riêng các tháng 5, 6/2026 có xu thế cao hơn từ 3-5%.

3. Xu thế diễn biến dòng chảy

Từ tháng 01-6/2026, tổng lượng dòng chảy trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng phổ biến xấp xỉ hoặc cao hơn TBTK, như sau:

- Tiểu LVS Bằng Giang (trạm TV Cao Bằng): dòng chảy có xu thế cao hơn TBTK. Tháng 02, 4/2026 có khả năng thấp hơn từ 7-10%; các tháng 5, 6/2026 cao hơn từ 5-25%.

- Tiểu LVS Kỳ Cùng (trạm TV Lạng Sơn): dòng chảy có xu thế xấp xỉ TBTK. Tháng 02-4/2026 có khả năng thấp hơn từ 6-9%; các tháng 5, 6/2026 có xu thế cao hơn từ 3-29%.

- Tiểu LVS Bắc Giang và Bắc Khê (trạm TV Vân Mịch): dòng chảy có xu thế xấp xỉ TBTK. Tháng 02-4/2026 có khả năng thấp hơn từ 22-42%; tháng 6/2026 có xu thế cao hơn khoảng 40%.

4. Mục nước trong các tầng chứa nước dưới đất

Kết quả rà soát tại 24 công trình khai thác nước dưới đất do các địa phương cấp phép trên các tiểu LVS Bắc Giang, Bằng Giang và Kỳ Cùng cho thấy mực nước động trong TCN khe nứt phân bố từ 5-30m; TCN Đệ tứ không phân chia (q) phân bố từ 13-15m⁹ (tập trung tại tiểu LVS Kỳ Cùng) vẫn nhỏ hơn so với ngưỡng giới hạn mực nước theo quy định¹⁰.

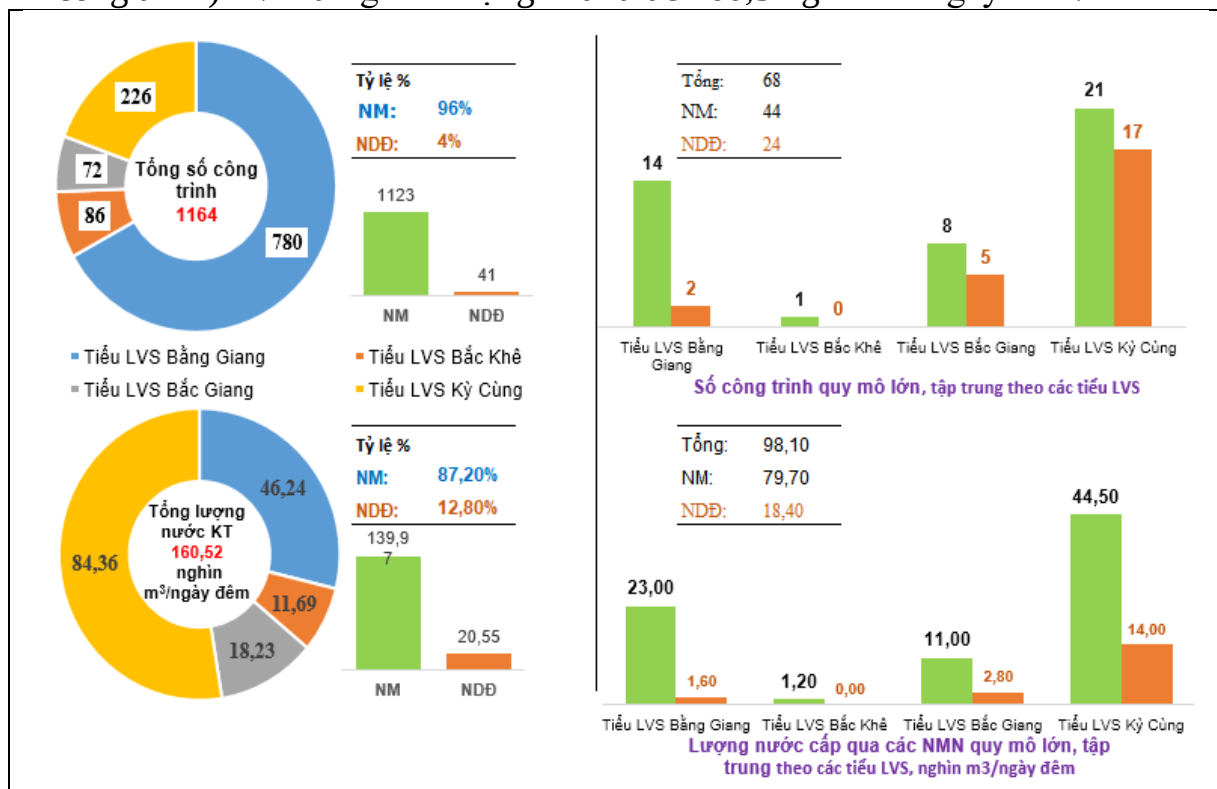
Thời gian từ tháng 01-6/2026, dự báo mực nước trong các TCN có xu thế hạ nhẹ và ổn định so với cùng kỳ năm 2025.

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN

Tổng nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành (trừ thủy điện) trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng từ tháng 01-6/2026 khoảng 293 triệu m³, trong đó tiểu LVS Bằng Giang khoảng 103 triệu m³, tiểu LVS Bắc Khê khoảng 20 triệu m³, tiểu LVS Bắc Giang khoảng 65 triệu m³ và tiểu LVS Kỳ Cùng khoảng 105 triệu m³.

1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ

Hiện tại trên LVS có 1.164 công trình cấp nước tập trung phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ (nước mặt có 1.123 công trình; nước dưới đất có 41 công trình)¹¹ với tổng lưu lượng khai thác 160,5 nghìn m³/ngày đêm.



Hình 4. Số lượng công trình và lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ trên lưu vực

⁹ Báo cáo tình hình cấp phép của tỉnh Lạng Sơn.

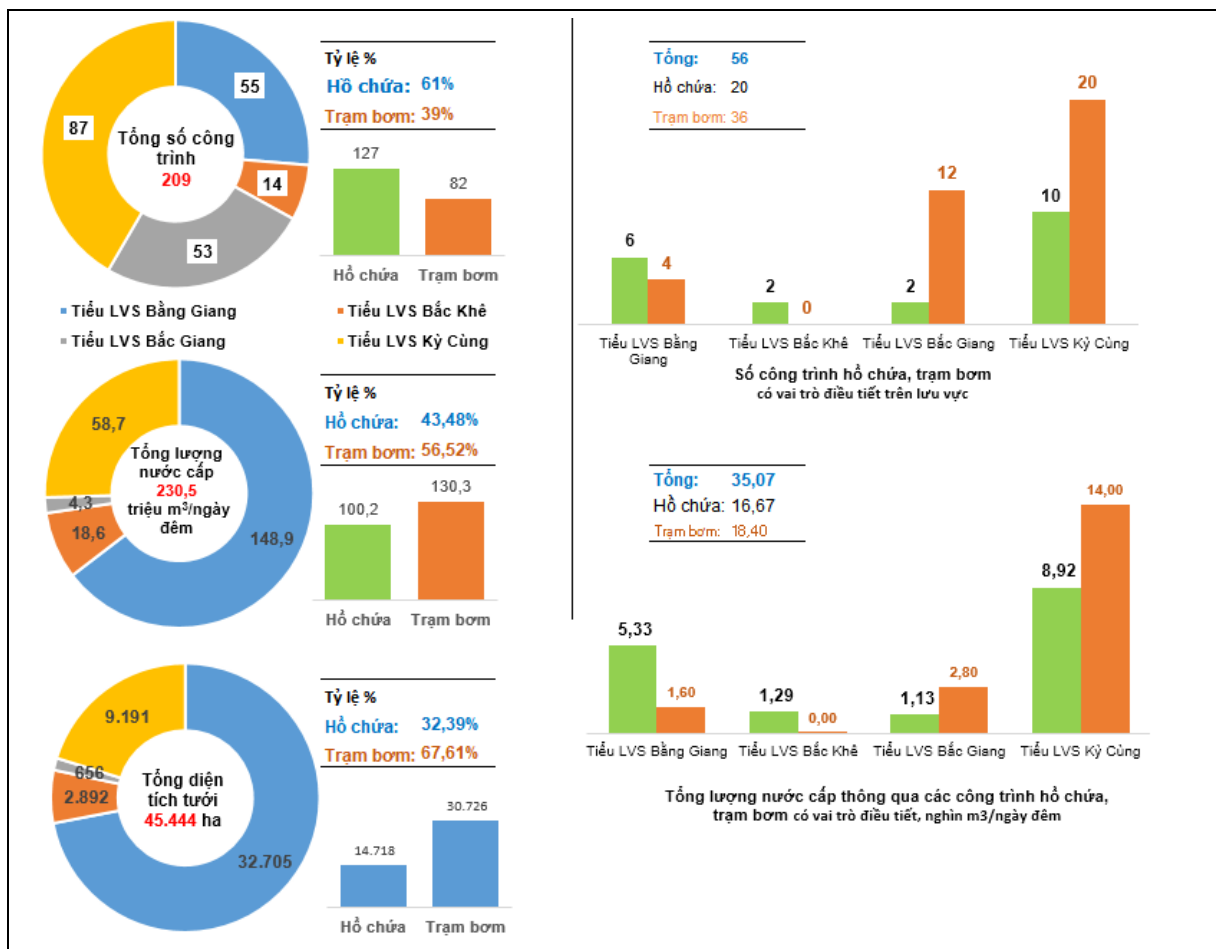
¹⁰ không vượt quá 30m đối với tầng chứa nước lỗ hổng và không vượt quá 50m đối với tầng chứa nước trong đá bazan, khe nứt theo quy định về ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

¹¹ Chưa kể đến hàng nghìn công trình khai thác nhỏ, lẻ khác.

Trong đó, có 68 công trình cấp nước tập trung đô thị với tổng lưu lượng khai thác khoảng 98 nghìn m³/ngày đêm (chiếm khoảng 61% tổng lượng nước khai thác), gồm: có 44 công trình khai thác nước mặt, tổng lưu lượng 80 nghìn m³/ngày đêm, 24 công trình khai thác nước dưới đất, tổng lưu lượng 18 nghìn m³/ngày đêm.

2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp

Nhu cầu nước cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, tập trung chủ yếu tại tiểu LVS Bằng Giang và Kỳ Cùng. Tổng nhu cầu nước cho nông nghiệp dự kiến trong mùa cạn năm 2026 khoảng 230,5 triệu m³ (tháng 02 lớn nhất khoảng 78 triệu m³). Trong đó: có 127 hồ chứa thủy lợi (quy mô từ 0,05 triệu m³ trở lên), 82 trạm bơm và hàng nghìn công trình nhỏ, công trình tạm khác¹².



Hình 5. Số lượng công trình và lượng nước cấp cho nông nghiệp trên lưu vực

3. Nhu cầu nước cho thủy điện

Nhu cầu nước phục vụ sản xuất thủy điện đối với 07 hồ chứa thủy điện đã vận hành từ tháng 01-6/2026 khoảng 5 tỷ m³ (tương đương sản lượng điện 125,6

¹² Lạng Sơn có tổng số 2.808 công trình (160 hồ chứa, 1.481 phai, đập dâng các loại, 163 trạm bơm, 1.004 công trình tạm), tưới cho 50.000 ha lúa 2 vụ (lúa xuân trên 15.000 ha); Cao Bằng có hơn 3.655 công trình (có 23 hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 0,1 triệu m³, 76 trạm bơm, còn lại 3.556 công trình là kênh mương, đập dâng, phai tạm; Thái Nguyên phân thuộc lưu vực có 470 công trình trong đó có 14 hồ.

triệu kWh), xấp xỉ TBT 2015-2025 và cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, các công trình nêu trên đều là thủy điện nhỏ, có chế độ điều tiết ngày đêm, do đó sản lượng điện phụ thuộc chủ yếu vào dòng chảy đến hồ.

IV. TRẠNG THÁI CỦA NGUỒN NƯỚC TRÊN LVS BẮC GIANG - KỲ CÙNG

Trên cơ sở thông tin, số liệu về hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến nguồn nước của nguồn nước trên các tiểu LVS, trong các tầng chứa nước dưới đất, dự báo khí tượng, thủy văn trên LVS¹³, nhận định khả năng nguồn nước trên LVS Bắc Giang - Kỳ Cùng trong mùa cạn năm 2026 ở **“Trạng thái bình thường”**.

Để đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nước cho các mục đích sử dụng nước và các yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực nhằm giảm thiểu rủi ro khả năng thiếu nước do việc khai thác, sử dụng nước không hiệu quả, lãng phí. KBNN trên LVS Bắc Giang - Kỳ Cùng mùa cạn năm 2026 được tính toán, đánh giá theo các tiểu vùng, các nguồn nước, cụ thể như sau:

1. Đối với các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông

Dự báo đến cuối vụ Đông Xuân năm 2026 ***dung tích trữ các hồ còn khoảng 50-60%, đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân***. Tuy nhiên, vẫn tiềm ẩn nguy cơ thiếu nước cục bộ do thiếu hụt lượng mưa và thiếu các công trình cấp nước, cụ thể như sau:

a) Đối với tiểu LVS Bắc Giang (tỉnh Cao Bằng): nguy cơ thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp có thể xảy ra từ tháng 02-4/2026 tại một số khu vực thuộc các xã ***Vũ Minh, Minh Tâm, Nam Tuấn, Hòa An, Bế Văn Đàn, Ngọc Chung***. Khả năng cao xảy ra nguy cơ thiếu nước sinh hoạt tại vùng ***Lục Khu cũ***¹⁴ (nay là các xã ***Lũng Nặm, Tổng Cọt, Hà Quảng***).

b) Đối với tiểu LVS Bắc Giang (tỉnh Thái Nguyên): nguy cơ thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp có thể xảy ra từ tháng 02-4/2026 tại một số khu vực thuộc các xã ***Cường Lợi, Xuân Dương, Na Rì, Văn Lang và Trần Phú***.

c) Đối với tiểu LVS Bắc Khê và Kỳ Cùng (tỉnh Lạng Sơn): nguy cơ thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp có thể xảy ra từ tháng 02-4/2026 tại một số khu vực thuộc các xã ***Hoàng Văn Thụ, Na Sầm, Văn Lãng, Hồng Phong, Yên Phúc, Na Dương, Lộc Bình và các xã Tân Văn, Tri Lễ, Bằng Mạc thuộc tiểu vùng Mo Pia***.

2. Đối với nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất từ tháng 01-6/2026 ***cơ bản tiếp tục đáp ứng*** việc khai thác nước dưới đất cho các công trình hiện có. Tùy thuộc vào mức độ bổ cập tự nhiên, phân bố khai thác tập trung, chế độ vận hành khai thác mà mức độ đáp ứng nguồn nước về số lượng và chất lượng tại các khu vực sẽ khác nhau. Mức độ đáp ứng được đánh giá thông qua mực nước động (MND) dự báo tại các công trình

¹³ Số liệu các Bộ, ngành, địa phương cung cấp.

¹⁴ Lục khu cũ trước ngày 01/7/2025 gồm 07 xã của huyện Hà Quảng (Lũng Nặm, Tổng Cọt, Nội Thôn, Cải Viên, Thượng Thôn, Mã Ba, Hồng Sỷ).

khai thác với ngưỡng mực nước giới hạn (**30m** đối với tầng chứa nước lỗ hổng và **50m** đối với tầng chứa nước trong đá bazan, khe nứt) ¹⁵.

Tại các xã có nguy cơ thiếu nước cho sinh hoạt như **Lũng Nặm, Tổng Cọt, Hà Quảng** có thể xem xét, xây dựng công trình khai thác nước dưới đất.

Ngoài ra, theo kết quả dự án Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước thì trên LVS có 29 lỗ khoan (tổng lưu lượng khoảng 4.113 m³/ngày đêm). Trong đó: tiểu LVS Bằng Giang 20 lỗ khoan, tiểu LVS Bắc Khê 03 lỗ khoan, tiểu LVS Kỳ Cùng 05 lỗ khoan, tiểu LVS Bắc Giang có 01 lỗ khoan.

V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Về cơ bản, nguồn nước trên các tiểu LVS, các tầng chứa nước trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng cơ bản ở **Trạng thái bình thường**¹⁶, lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội; đảm bảo đầy đủ lượng nước cho các ngành kinh tế, bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, nguồn nước một số tiểu LVS **trong kỳ công bố kịch bản** vẫn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ (vùng Mo Pia thuộc tiểu LVS Bắc Giang) **đặc biệt trong các tháng dự báo xảy ra nắng nóng diện rộng, lượng nước về các hồ chứa thiếu hụt so với TBTK**.

Nguyên nhân chính do thiếu hụt lượng mưa, lượng dòng chảy, năng lực lấy nước và số lượng các công trình khai thác, công trình thủy lợi còn thiếu, chưa đồng bộ. Đặc biệt đối với một số khu vực thuộc **các xã vùng Lục khu: Lũng Nặm, Tổng Cọt, Hà Quảng**.

2. Kiến nghị

Để giảm thiểu nguy cơ có thể xảy ra thiếu nước cục bộ, có phương án dự phòng cho thời kỳ nắng nóng diện rộng, đặc biệt là ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt trong mọi tình huống, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị:

2.1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chỉ đạo việc chủ động lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước¹⁷ theo nhu cầu sử dụng nước bình thường của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; kế hoạch được lập trên nguyên tắc tiết kiệm nước, tránh thất thoát, lãng phí, dự phòng nguy cơ xảy ra thiếu nước trong các tháng cuối mùa cạn.

2.2. UBND các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và Thái Nguyên

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu

¹⁵ Theo quy định về ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

¹⁶ Khoản 1 Điều 42 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

¹⁷ Khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/NĐ-CP;

quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ô nhiễm nguồn nước.

- Khẩn trương xây dựng quy chế phối hợp vận hành các đập, hồ chứa trên sông, suối¹⁸ theo quy định tại khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước để bảo đảm việc khai thác, sử dụng nước hiệu quả, có xét đến việc chia sẻ nguồn nước cho khu vực xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Rà soát, cắt giảm diện tích canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, đặc biệt đối với vùng có nguy cơ xảy ra tình trạng **thiếu nước cục bộ**¹⁹ (**tại tiểu vùng Mo Pia**), đồng thời xem xét, quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng trên địa bàn²⁰...

- Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp với KBNN, có phương án ứng phó khi xảy ra hạn hán, thiếu nước²¹. Trong đó, có giải pháp cấp nước dự phòng, ứng phó với trạng thái thiếu hụt của nguồn nước, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, giảm diện tích gieo trồng phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước.

- Tiếp tục nghiên cứu, đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước²² theo Kết luận 36 - KL/TW ngày 23/6/2022, trong đó: ưu tiên xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Khẩn trương, hoàn thiện các công trình điều tiết, trữ nước trong các quy hoạch đã được phê duyệt. Rà soát và nhân rộng các mô hình tích trữ nước hiệu quả trong cộng đồng dân cư, đặc biệt ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Ưu tiên các tiểu vùng có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước (**tiểu LVS Bắc Giang; tiểu vùng Mo Pia**).

- Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, thực hiện các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

2.2.1. Đối với UBND tỉnh Lạng Sơn:

- Sớm hoàn thiện hệ thống thủy lợi **Bản Lải** đảm bảo nhiệm vụ cấp nước, **phòng lũ** và các nhiệm vụ khác; đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

- Rà soát, nâng cao khả năng lấy nước và hiệu quả sử dụng nước đối với các công trình thủy lợi **Tà Keo, Nà Cáy**.

¹⁸ Nhiệm vụ này đã được giao cụ thể trong Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước (Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02/4/2024) và Bộ đã có nhiều Văn bản đôn đốc gồm: Văn bản số 3263/BTNMT-TNN ngày 23/5/2024, số 412/BTNMT-TNN ngày 17/01/2025 và số 5525/BNMT-TNN ngày 14/8/2025 để đôn đốc khẩn trương xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

¹⁹ Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

²⁰ Điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

²¹ Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

²² Khoản 2 Điều 4 Luật Tài nguyên nước; Kết luận 36 - KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ chứa **Nà Tâm, Thâm Sinh, Bó Diêm, Rọ Hoạt, Kéo Páng**.

- Ưu tiên xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, khó khăn nguồn nước trên địa bàn tỉnh²³, cụ thể: một số khu vực thuộc các xã **Hoàng Văn Thụ, Na Sầm, Văn Lãng, Hồng Phong, Tân Văn, Tri Lễ, Bằng Mạc, Yên Phúc, Na Dương, Lộc Bình**.

- Tổ chức sử dụng hiệu quả **09 lỗ khoan** thuộc các tiểu LVS Bắc Khê, Kỳ Cùng theo Quyết định số 1319/QĐ-BNNMT. Xem xét điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước **tiểu vùng Mo Pia**.

2.2.2. Đối với UBND tỉnh Cao Bằng:

- Chỉ đạo khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ chứa **Bản Nưa, Khuổi Lái, Nà Tấu**.

- Khẩn trương công bố danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Ưu tiên xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, khó khăn nguồn nước trên địa bàn tỉnh, cụ thể: vùng Lục Khu (một số khu vực thuộc các xã **Lũng Nặm, Tổng Cọt, Hà Quảng**) và một số khu vực thuộc các xã **Vũ Minh, Minh Tâm, Nam Tuấn, Hòa An, Bế Văn Đàn, Ngọc Chung**. Đồng thời, có các giải pháp khác như dẫn nước từ các hồ thủy lợi hiện có về các khu vực thiếu nước mưa, nguồn nước dưới đất khan hiếm; hồ chứa, hồ treo,...

- Khẩn trương cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước tập trung, đưa các nhà máy nước, mạng lưới cấp nước vào hoạt động theo đúng tiến độ và lộ trình, trong đó lưu ý NMN xã Hòa An (trước là NMN Thị trấn Nước Hai).

- Tổ chức sử dụng hiệu quả **20 lỗ khoan** thuộc tiểu LVS Bằng Giang theo Quyết định số 1319/QĐ-BNNMT. Đồng thời, nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở vùng **Lục khu**.

2.2.3. Đối với UBND tỉnh Thái Nguyên:

- Chỉ đạo khai thác hiệu quả nguồn nước hồ **Bản Chang** để giảm thiểu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước.

- Ưu tiên xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, khó khăn nguồn nước một số khu vực thuộc các xã **Cường Lợi, Xuân Dương, Na Rì, Văn Lang và Trần Phú**.

- Xem xét điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước trên địa bàn các xã **Cường Lợi, Xuân Dương, Na Rì, Văn Lang và Trần Phú**.

²³ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn.

2.3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật KBNN trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai KBNN đã công bố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước xảy ra trên diện rộng trên lưu vực sông. Đồng thời, triển khai các hoạt động điều hòa, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi:

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương rà soát, nâng cao năng lực hệ thống các hồ chứa thủy lợi, lập, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu và bảo đảm lưu thông dòng chảy, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

c) Các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y theo chức năng, nhiệm vụ:

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với KBNN.

- Hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chủ động điều chỉnh lịch thời vụ cho các địa phương trên các tiểu LVS, nhất là các vùng, khu vực được cảnh báo có nguy cơ hạn hán, thiếu nước²⁴.

d) Cục Khí tượng thủy văn theo dõi, cập nhật bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tăng cường dự báo, cảnh báo cho các khu vực, vùng có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước đã được nhận định trong KBNN²⁵.

²⁴ Điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước.

²⁵ Khoản 4 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Phụ lục I

PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN

(Kèm theo Kịch bản nguồn nước trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng
theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

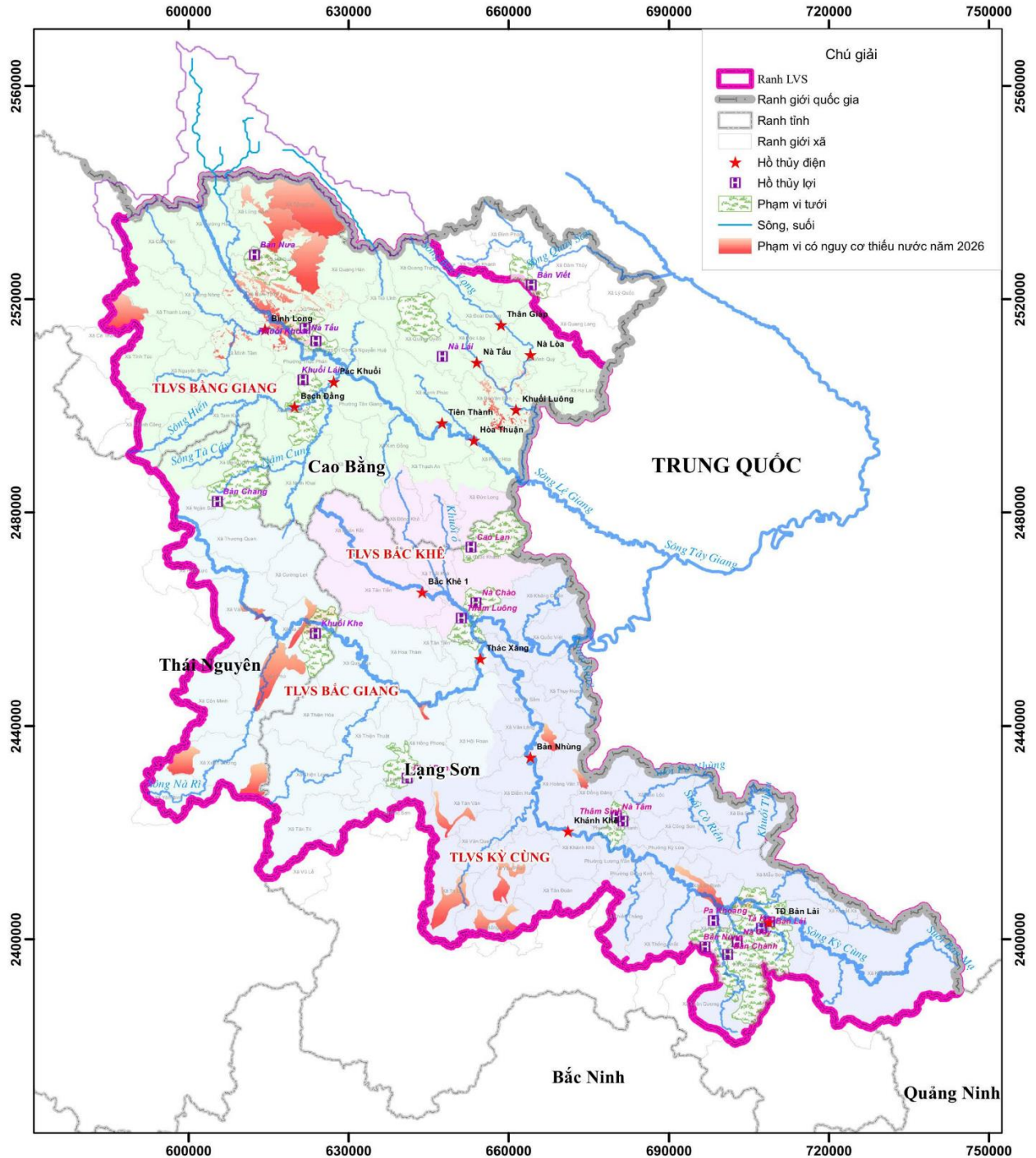
Phần diện tích LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng thuộc lãnh thổ Việt Nam bao gồm 04 tiểu LVS, cụ thể: tiểu LVS Bằng Giang; tiểu LVS Bắc Khê; tiểu LVS Bắc Giang và tiểu LVS Kỳ Cùng.

TT	Tên vùng	Phạm vi hành chính (xã/tỉnh)	Diện tích (km ²)
1	Bằng Giang	- Các xã thuộc tỉnh Cao Bằng: Cần Yên, Trường Hà, Lũng Nặm, Tổng Cọt, Ca Thành, Tĩnh Túc, Thanh Long, Thông Nông, Nam Tuấn, Hà Quảng, Quang Hán, Thành Công, Nguyên Bình, Minh Tâm, Hòa An, Trà Lĩnh, Quang Trung, Tam Kim, Bạch Đằng, Thục Han, Nùng Cao Trí, Nguyễn Huệ, Quảng Uyên, Độc Lập, Đoàn Dương, Vinh Quý, Minh Khai, Canh Tân, Kim Đồng, Tân Giang, Thạch An, Hạnh Phúc, Phục Hòa, Bế Văn Đàn, Hạ Lang. - Các xã thuộc tỉnh Thái Nguyên: Ngân Sơn, Bằng Vân.	4.331
2	Bắc Khê	- Các xã thuộc tỉnh Lạng Sơn: Đoàn Kết, Tân Tiến, Thất Khê, Quốc Khánh. - Các xã thuộc tỉnh Cao Bằng: Đông Khê, Đức Long.	858
3	Bắc Giang	- Các xã thuộc tỉnh Thái Nguyên: Ngân Sơn, Thượng Quan, Hiệp Lực, Văn Lang, Cường Lợi, Na Rì, Trần Phú, Côn Minh, Yên Bình, Xuân Dương. - Các xã thuộc tỉnh Lạng Sơn: Thiện Hòa, Quý Hoa, Hoa Thám, Thiện Long, Thiện Thuật, Tân Tri, Bắc Sơn, Bình Gia, Hồng Phong, Hội Hoan, Văn Lãng, Trảng Định.	2.486
4	Kỳ Cùng	- Các xã thuộc tỉnh Lạng Sơn: Bình Gia, Tân Văn, Diềm He, Hội Hoan, Văn Lãng, Na Sầm, Trảng Định, Kháng Chiến, Quốc Việt, Thụy Hùng, Tri Lễ, Văn Quan, Bằng Mạc, Yên Phúc, Hoàng Văn Thụ, Tân Đoàn, Khánh Khê, Đồng Đăng, Đông Kinh, Lương Văn Tri, Tam Thanh, Cao Lộc, Chiến Thắng, Kỳ Lừa, Công Sơn, Ba Sơn, Thống Nhất, Lộc Bình, Mẫu Sơn, Xuân Dương, Na Dương, Khuất Xá, Lợi Bắc, Đình Lập, Kiên Mộc.	3.171
Tổng cộng			10.846

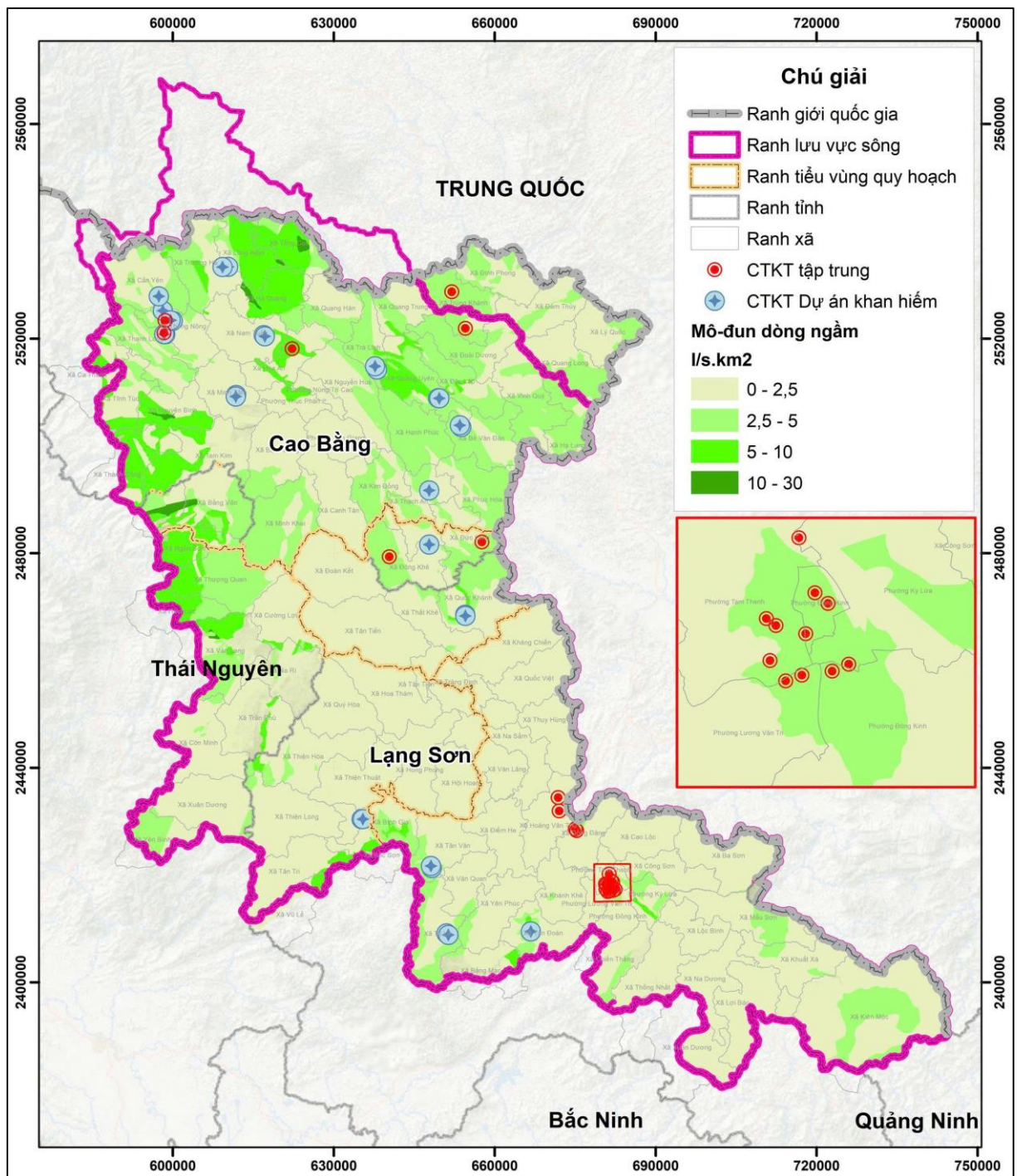
Phụ lục II

CÁC HÌNH VẼ CỦA KỊCH BẢN

(Kèm theo Kịch bản nguồn nước trên LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng
theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)



Hình 1. Sơ đồ các khu vực có nguy cơ xảy ra thiếu nước cục bộ mùa cạn năm 2026



Hình 2. Sơ đồ phân bố modun dòng ngấm và các CTKT tập trung NĐĐ

MỤC LỤC

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC	2
1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt.....	2
2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất	3
II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT	
TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC.....	5
1. Xu thế thời tiết.....	5
2. Xu thế diễn biến lượng mưa	5
3. Xu thế diễn biến dòng chảy	5
4. Mức nước trong các tầng chứa nước dưới đất	6
III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ	
CÔNG BỐ KỊCH BẢN	6
1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp	6
2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp.....	7
IV. TRẠNG THÁI CỦA NGUỒN NƯỚC TRÊN LVS BẢNG GIANG - KỲ CÙNG.....	7
1. Đối với các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông.....	8
2. Đối với nguồn nước dưới đất	8
V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	9
1. Kết luận	9
2. Kiến nghị	9